CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Hà Nội, tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Việt Đức	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thành - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

S.G.P: 40 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 277 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt** (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Chử Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**2.294.685.510.016**	**2.178.936.700.378**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**2.289.574.326.874**	**2.175.382.082.234**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	618.139.625.842	400.406.701.930
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*618.139.625.842*	*400.406.701.930*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	396.905.776.196	340.187.326.545
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	137.415.991.937	176.140.671.793
4.	Các khoản cho vay	114	9	1.072.095.171.848	1.234.535.968.010
5.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(46.580.484)	(46.580.484)
6.	Các khoản phải thu	117	10	14.904.931.611	7.166.101.609
6.1.	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*117.1*		*13.549.220.400*	*2.460.700*
6.2.	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*1.355.711.211*	*7.163.640.909*
6.2.1.	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*1.355.711.211*	*7.163.640.909*
7.	Trả trước cho người bán	118	10	48.206.299.498	14.987.594.227
8.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	2.029.457.455	1.737.315.328
9.	Các khoản phải thu khác	122	10	28.080.466	371.410.771
10.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(104.427.495)	(104.427.495)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>135)**	**130**		**5.111.183.142**	**3.554.618.144**
1.	Tạm ứng	131		984.692.884	607.007.220
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	4.095.263.184	2.852.060.783
3.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		31.227.074	95.550.141
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)**	**200**		**39.699.074.440**	**38.727.088.777**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**7.405.694.671**	**6.317.790.941**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.925.620.419	5.553.927.067
	- Nguyên giá	*222*		*32.876.629.285*	*31.967.035.985*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223.a*		*(27.951.008.866)*	*(26.413.108.918)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	2.480.074.252	763.863.874
	- Nguyên giá	*228*		*17.151.406.199*	*15.106.531.199*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229.a*		*(14.671.331.947)*	*(14.342.667.325)*
II.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**32.293.379.769**	**32.409.297.836**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.602.854.135	2.439.734.510
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	15	684.365.116	-
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	20.000.000.000	19.963.402.808
4.	Tài sản dài hạn khác	255	17	10.006.160.518	10.006.160.518
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.334.384.584.456**	**2.217.663.789.155**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**928.349.942.434**	**885.269.233.950**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**603.183.275.767**	**560.263.815.519**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	18	120.000.000.000	147.000.000.000
	1.1. Vay ngắn hạn	312		*120.000.000.000*	*147.000.000.000*
2.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	19	300.000.000.000	300.000.000.000
3.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	20	2.346.021.255	4.922.282.592
4.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	21	7.568.242.065	3.638.829.096
5.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	22	12.560.478.209	4.670.531.607
6.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	23	31.337.292.685	21.704.649.335
7.	Phải trả người lao động	323		33.448.225.086	20.709.226.181
8.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		558.384.570	512.076.130
9.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	24	10.223.083.565	9.611.075.273
10.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	25	40.402.945.205	23.718.938.356
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	26	13.751.648.645	790.052.976
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	27	17.580.720.990	12.458.389.479
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		13.406.233.492	10.527.764.494
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**325.166.666.667**	**325.005.418.431**
1.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	19	310.000.000.000	310.000.000.000
2.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	25	15.166.666.667	14.426.666.667
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	15	-	578.751.764
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**1.406.034.642.022**	**1.332.394.555.205**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**28**	**1.406.034.642.022**	**1.332.394.555.205**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*1.080.000.000.000*	*1.080.000.000.000*
a.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*1.080.000.000.000*	*1.080.000.000.000*
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		14.492.274.912	7.296.104.199
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		23.492.274.912	16.296.104.199
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		288.050.092.198	228.802.346.807
4.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*290.787.556.786*	*226.487.343.874*
4.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*(2.737.464.588)*	*2.315.002.933*
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**2.334.384.584.456**	**2.217.663.789.155**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56.595.406.780	56.595.406.780
2. Ngoại tệ các loại (USD)	005		207	213
3. Cổ phiếu đang lưu hành	006		108.000.000	108.000.000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	29	15.056.160.000	9.228.180.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.620.000	2.620.000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	460.000.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	30	5.180.620.000	5.180.620.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	**021**	**31**	**9.296.626.350.000**	**7.968.482.990.000**
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		8.232.899.140.000	7.367.980.470.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		419.195.020.000	22.026.400.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		443.418.310.000	404.739.080.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10.000.000.000	10.000.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		191.113.880.000	163.737.040.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	**022**	**32**	**355.984.510.000**	**352.715.560.000**
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		355.969.510.000	352.700.560.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.000.000	15.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	**023**	**33**	**184.036.730.000**	**116.330.070.000**
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	**025**	**34**	**12.190.100.000**	**8.871.410.000**
5. Tiền gửi của khách hàng	**026**	**35**	**458.503.985.507**	**391.835.304.508**
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		448.652.762.856	361.298.050.608
5.2. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	027.1		6.057.667.709	917.941.465
5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		3.793.554.942	29.619.312.435
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*36.351.770*	*29.104.415.375*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*		*3.757.203.172*	*514.897.060*
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**36**	**458.503.985.507**	**391.835.304.508**

Nguyễn Tiến Thành	**Bùi Thị Thanh Hiền**	**Phí Thị Bích Ngọc**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		242.389.076.126	60.775.942.036
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*37*	*89.877.415.163*	*43.360.958.870*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*01.2*	*38*	*(2.551.829.557)*	*2.245.725.372*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*39*	*155.063.490.520*	*15.169.257.794*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	39	8.787.591.917	5.593.223.708
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	39	64.238.829.682	81.770.310.843
1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	39	493.151	-
1.4.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		65.997.223.817	53.247.275.224
1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		36.360.000.000	-
1.5.	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		48.596.187.317	8.920.014.094
1.6.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.093.599.091	4.381.024.127
1.7.	Thu nhập hoạt động khác	11		280.418.863	56.387.589.184
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	**20**		**467.743.419.964**	**271.075.379.216**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1.	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		166.165.200.398	10.648.665.319
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*37*	*162.400.183.323*	*9.755.239.807*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*21.2*	*38*	*3.763.754.844*	*893.397.312*
c.	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*21.3*		*1.262.231*	*28.200*
2.2.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		29.762.074.283	31.612.054.446
2.3.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		32.980.296.933	20.458.748.848
2.4.	Chi phí môi giới chứng khoán	27	40	70.007.674.945	48.755.727.157
2.5.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	40	1.772.599.463	1.801.340.485
2.6.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	40	3.450.285.653	2.838.328.296
2.7.	Chi phí các dịch vụ khác	32	40	113.840.754	56.111.143.226
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	**40**		**304.251.972.429**	**172.226.007.777**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		945.931.833	1.106.830.568
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	**50**	**41**	**945.931.833**	**1.106.830.568**
IV.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**	**42**	**37.785.640.308**	**17.734.817.135**
V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**43**	**22.140.982.623**	**15.714.005.984**
VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 61 - 62)**	**70**		**104.510.756.437**	**66.507.378.888**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
7.1.	Thu nhập khác	71		167.515	3.354.400
7.2.	Chi phí khác	72		19.973.862	-
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**(19.806.347)**	**3.354.400**
XIII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**104.490.950.090**	**66.510.733.288**
8.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		110.806.534.491	65.158.405.228
8.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(6.315.584.401)	1.352.328.060
IX.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**20.776.224.275**	**13.113.458.929**
9.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	44	22.039.341.155	12.842.993.317
9.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	45	(1.263.116.880)	270.465.612
X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**83.714.725.815**	**53.397.274.359**
XI.	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**				
11.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	46	775	494

Nguyễn Tiến Thành	**Bùi Thị Thanh Hiền**	**Phí Thị Bích Ngọc**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**01**	**104.490.950.090**	**66.510.733.288**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**	**5.633.184.870**	**2.883.120.382**
- Khấu hao TSCĐ	03	1.866.564.570	1.912.389.882
- Các khoản dự phòng	04	5.122.331.511	3.212.282.969
- Dự thu tiền lãi	08	(1.355.711.211)	(2.241.552.469)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**	**3.763.754.844**	**893.397.312**
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	3.763.754.844	893.397.312
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**	**2.551.829.557**	**(2.245.725.372)**
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	2.551.829.557	(2.245.725.372)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**	**130.081.567.361**	**(199.027.629.639)**
(-) Tăng (+) giảm TS tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(63.034.034.052)	40.156.268.481
(-) Tăng (+) giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	38.724.679.856	(131.062.663.014)
(-) Tăng (+) giảm các khoản cho vay	33	162.440.796.162	(75.965.650.557)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(5.948.313.098)	(364.627.945)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	7.163.640.909	1.507.586.726
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(292.142.127)	1.943.476.031
(-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	343.330.305	(50.460.367)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(34.542.242.653)	(6.424.417.991)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	612.008.292	368.981.321
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(1.243.202.401)	90.372.987
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(12.811.974.157)	(20.896.829.118)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	1.353.151.632	3.865.574.979
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	46.308.440	597.614.945
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	405.276.352	(2.939.808.141)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	12.738.998.905	2.539.119.064
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	30.677.102.518	(557.013.936)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	680.949.670	350.100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(7.232.767.192)	(361.935.153.104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***	***246.521.286.722***	***(130.986.104.029)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(1.788.362.810)	(2.143.437.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***	***(1.788.362.810)***	***(2.143.437.180)***

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	300.000.000.000	399.300.000.000
1.1. Tiền vay khác	*73.2*	*300.000.000.000*	*399.300.000.000*
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(327.000.000.000)	(369.200.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	*74.3*	*(327.000.000.000)*	*(369.200.000.000)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***	***(27.000.000.000)***	***30.100.000.000***
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**	**217.732.923.912**	**(103.029.541.209)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**400.406.701.930**	**414.325.402.821**
- Tiền	101.1	400.406.701.930	114.325.402.821
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	300.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**	**618.139.625.842**	**311.295.861.612**
- Tiền	103.1	618.139.625.842	311.295.861.612

S.G.P: 40 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT Q. HOÀN KIẾM - TP HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Thành	**Bùi Thị Thanh Hiền**	**Phí Thị Bích Ngọc**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	11.464.909.858.650	10.434.278.832.943
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(11.337.434.363.050)	(9.036.996.828.953)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	19.441.321.020.163	12.874.728.007.181
4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	07.1	5.139.726.244	-
5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(19.505.613.256.807)	(14.147.435.289.738)
6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.654.304.201)	(1.580.982.229)
7. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.040.485.883.418	1.538.347.430.732
8. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2.040.485.883.418)	(1.538.347.430.732)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***	***66.668.680.999***	***122.993.739.204***
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**	**391.835.304.508**	**208.849.976.614**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	361.298.050.608	194.672.001.415
- Tiền gửi của nhà đầu tư tại VSD	32.1	917.941.465	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	29.619.312.435	14.177.975.199
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**	**458.503.985.507**	**331.843.715.818**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	448.652.762.856	308.892.388.221
- Tiền gửi của nhà đầu tư tại VSD	42.1	6.057.667.709	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	3.793.554.942	22.951.327.597

S.G.P: 40 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Thành	**Bùi Thị Thanh Hiền**	**Phí Thị Bích Ngọc**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		01/01/2019	01/01/2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2019	30/06/2020
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	-	-	-	-	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	28	2.155.826.845	7.296.104.199	5.140.277.354	-	7.196.170.713	-	7.296.104.199	14.492.274.912
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	28	11.155.826.845	16.296.104.199	5.140.277.354	-	7.196.170.713	-	16.296.104.199	23.492.274.912
4. Lợi nhuận chưa phân phối	28	103.125.039.037	228.802.346.807	53.397.274.359	20.561.109.416	88.767.193.336	29.519.447.945	135.961.203.980	288.050.092.198
- Lợi nhuận đã thực hiện	*28*	*105.792.132.906*	*226.487.343.874*	*52.315.411.911*	*20.561.109.416*	*88.767.193.336*	*24.466.980.424*	*137.546.435.401*	*290.787.556.786*
- Lợi nhuận chưa thực hiện	*28*	*(2.667.093.869)*	*2.315.002.933*	*1.081.862.448*	-		*5.052.467.521*	*(1.585.231.421)*	*(2.737.464.588)*

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 28.

S.G.P: 40 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 1.080.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại: Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 06 chi nhánh tại nhiều tỉnh thành trên cả nước

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 305 người (tại ngày 01/01/2020 là 293 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Kinh doanh chứng khoán phái sinh

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân chủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD

Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD phản ánh các khoản tiền đặt cọc của nhà đầu tư cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán phái sinh. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/ giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty cổ ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản cho vay (Tiếp theo)

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày đánh giá lại.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (theo năm), cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 05 năm.

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Là số tiền Công ty nộp cho Trung tâm lưu ký chứng khoán với khoản đóng góp cố định ban đầu là 120 triệu đồng và khoản đóng hàng năm được xác định bằng 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGD CK được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh được quy định tại Điều 23 Thông tư số 11/2016/TT-BTC hướng dẫn Nghị định số 42/2015/NĐ-CP về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, theo đó:

Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán. Tỷ lệ đóng góp vào quỹ bù trừ bằng tiền thực hiện theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; Hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu

- ***Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:***

  Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- ***Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:***

  Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

- ***Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):***

  Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- ***Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:***

  Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- ***Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):***

  Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

- ***Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:***

  Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- ***Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:***

  Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- ***Thu nhập hoạt động khác:***

  Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành và doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	577.442.225.589	400.011.127.051
Tiền gửi bù trừ giao dịch chứng khoán	40.697.400.253	395.574.879
Cộng	**618.139.625.842**	**400.406.701.930**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	VND	VND
a) Của công ty chứng khoán	**391.578.455**	**39.772.780.940.514**
- Cổ phiếu	192.029	5.543.855.200
- Trái phiếu	391.386.426	39.767.237.085.314
b) Của nhà đầu tư	**2.039.826.445**	**53.353.940.362.014**
- Cổ phiếu	1.740.040.416	22.870.183.457.117
- Trái phiếu	299.786.029	30.483.756.904.897
Cộng	**2.431.404.900**	**93.126.721.302.528**

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

7.1. Giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**400.327.605.900**	**396.905.776.196**	**337.293.571.848**	**340.187.326.545**
Chứng khoán thương mại	***399.306.191.957***	***395.884.362.253***	***337.293.571.848***	***340.187.326.545***
- Cổ phiếu	47.705.578.739	44.283.749.035	44.534.399.778	47.428.154.475
Cổ phiếu niêm yết	*36.476.468.754*	*33.997.792.100*	*35.985.376.254*	*39.101.809.540*
Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đăng ký giao dịch (upcom)	*8.635.941.710*	*7.692.788.660*	*5.955.855.249*	*5.733.176.660*
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC)	*2.593.168.275*	*2.593.168.275*	*2.593.168.275*	*2.593.168.275*
- Trái phiếu	351.600.613.218	351.600.613.218	292.759.172.070	292.759.172.070
Trái phiếu chưa niêm yết	*351.600.613.218*	*351.600.613.218*	*292.759.172.070*	*292.759.172.070*
Công cụ thị trường tiền tệ	***1.021.413.943***	***1.021.413.943***	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ FVTPL (TIẾP THEO)

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (FVTPL)

Đơn vị: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
		Giá mua	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I.	**Cổ phiếu**	**47.705.578.739**	**2.260.130.212**	**5.681.959.916**	**44.283.749.035**	**44.534.399.778**	**4.811.959.769**	**1.918.205.072**	**47.428.154.475**
1	Cổ phiếu niêm yết	36.476.468.754	1.786.200.693	4.264.877.347	33.997.792.100	35.985.376.254	4.473.091.176	1.356.657.890	39.101.809.540
2	Cổ phiếu UPCOM	8.635.941.710	473.929.519	1.417.082.569	7.692.788.660	5.955.855.249	338.868.593	561.547.182	5.733.176.660
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC)	2.593.168.275	-	-	2.593.168.275	2.593.168.275	-	-	2.593.168.275
II.	**Trái phiếu**	**351.600.613.218**	-	-	**351.600.613.218**	**292.759.172.070**	-	-	**292.759.172.070**
1	Trái phiếu chưa niêm yết	351.600.613.218	-	-	351.600.613.218	292.759.172.070	-	-	292.759.172.070
III.	**Công cụ thị trường tiền tệ**	**1.021.413.943**	-	-	**1.021.413.943**	-	-	-	-
	Tổng cộng TSTC FVTPL	**400.327.605.900**	**2.260.130.212**	**5.681.959.916**	**396.905.776.196**	**337.293.571.848**	**4.811.959.769**	**1.918.205.072**	**340.187.326.545**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	137.415.991.937	176.140.671.793
Cộng	**137.415.991.937**	**176.140.671.793**

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại. Các khoản tiền gửi trên đang được cầm cố theo Hợp đồng cầm cố số 01/2020/VCB-TX-TVSI.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	**1.072.095.171.848**	**1.072.048.591.364**	**1.234.535.968.010**	**1.234.489.387.526**
- Cho vay hoạt động Margin	1.051.327.868.009	1.051.281.287.525	1.084.676.649.900	1.084.630.069.416
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	20.767.299.722	20.767.299.722	149.859.313.993	149.859.313.993
- Cho vay quyền mua chứng khoán	4.117	4.117	4.117	4.117

Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 30/06/2020 là 46.580.484 VND (tại ngày 01/01/2020 là 46.580.484 VND).

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	**13.549.220.400**	**2.460.700**
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**1.355.711.211**	**7.163.640.909**
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	154.942.400	20.226.000
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	1.200.768.811	7.143.414.909
Các khoản trả trước cho người bán	**48.206.299.498**	**14.987.594.227**
Trả trước cho người bán - mua trái phiếu	44.757.663.549	11.145.935.452
Trả trước cho người bán khác	3.448.635.949	3.841.658.775
Trong đó, phải thu khó đòi	*10.396.000*	*10.396.000*
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**2.029.457.455**	**1.737.315.328**
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	915.708.405	783.593.229
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	827.662.772	691.262.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	286.086.278	262.459.327
Trong đó, phải thu khó đòi	*91.262.772*	*91.262.772*
Các khoản phải thu khác	**28.080.466**	**371.410.771**
Các khoản phải thu khác	28.080.466	371.410.771
Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi	*2.768.723*	*2.768.723*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Số đầu năm
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập/ xóa nợ trong kỳ	Số cuối kỳ	
1. Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**91.262.772**	-	-	**91.262.772**	**91.262.772**
Công ty CP Khanhcasa Concept	55.000.000	-	-	55.000.000	55.000.000
Các đối tượng khác	36.262.772	-	-	36.262.772	36.262.772
2. Dự phòng các khoản ứng trước cho người bán	**10.396.000**	-	-	**10.396.000**	**10.396.000**
Golden Phoenix Media JSC	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH TM va SX Minh Minh	5.396.000	-	-	5.396.000	5.396.000
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	**2.768.723**	-	-	**2.768.723**	**2.768.723**
Đối tượng khác	2.768.723	-	-	2.768.723	2.768.723
Cộng	**104.427.495**	-	-	**104.427.495**	**104.427.495**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	896.667.200	1.023.122.717
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	213.867.970	1.154.761.436
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	2.984.728.014	674.176.630
Cộng	**4.095.263.184**	**2.852.060.783**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**27.486.974.292**	**3.937.514.100**	**268.758.581**	**273.789.012**	**31.967.035.985**
Mua trong kỳ	909.593.300	-	-	-	909.593.300
Số dư cuối kỳ	**28.396.567.592**	**3.937.514.100**	**268.758.581**	**273.789.012**	**32.876.629.285**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**24.152.536.056**	**1.718.025.269**	**268.758.581**	**273.789.012**	**26.413.108.918**
Khấu hao trong kỳ	1.242.448.152	295.451.796	-	-	1.537.899.948
Số dư cuối kỳ	**25.394.984.208**	**2.013.477.065**	**268.758.581**	**273.789.012**	**27.951.008.866**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	**3.334.438.236**	**2.219.488.831**	-	-	**5.553.927.067**
Số dư cuối kỳ	**3.001.583.384**	**1.924.037.035**	-	-	**4.925.620.419**

Tại ngày 30/06/2020, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 23.956.482.044 VND (tại ngày 01/01/2020 là 19.938.021.444 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**15.106.531.199**	**15.106.531.199**
Tăng do mua sắm mới	2.044.875.000	**2.044.875.000**
Số dư cuối kỳ	**17.151.406.199**	**17.151.406.199**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**14.342.667.325**	**14.342.667.325**
Khấu hao trong kỳ	328.664.622	328.664.622
Số dư cuối kỳ	**14.671.331.947**	**14.671.331.947**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	**763.863.874**	**763.863.874**
Số dư cuối kỳ	**2.480.074.252**	**2.480.074.252**

Tại ngày 30/06/2020, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 14.156.981.199 VND (tại ngày 01/01/2020 là 14.156.981.199 VND).

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI/ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		
Giá trị theo Cơ sở tính thuế	400.327.605.900	337.293.571.848
Giá trị theo Kế toán	396.905.776.196	340.187.326.545
Chênh lệch giá trị tính thuế và kế toán	(3.421.829.704)	2.893.754.697
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	**4.129**	**4.129**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	**-**	**578.751.764**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**684.365.116**	**-**

	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
	VND	VND
Số dư đầu năm	**-**	**578.751.764**
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(578.751.764)
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	684.365.116	-
Số dư cuối kỳ	**684.365.116**	**-**

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
Tiền nộp bổ sung	13.798.702.399	13.762.105.207
Tiền lãi phân bổ trong năm	6.076.808.357	6.076.808.357
Cộng	**20.000.000.000**	**19.963.402.808**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Qũy bù trừ chứng khoán phái sinh	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ trong năm	6.160.518	6.160.518
Cộng	**10.006.160.518**	**10.006.160.518**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	**Số vay trong kỳ**	**Số trả trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	147.000.000.000	300.000.000.000	327.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	**147.000.000.000**	**300.000.000.000**	**327.000.000.000**	**120.000.000.000**

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2020/VCBTX-TVSI ngày 05/06/2020 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân. Các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng, chi tiết xem Thuyết minh số 8.

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	300.000.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	310.000.000.000	310.000.000.000
Cộng	**610.000.000.000**	**610.000.000.000**

Ghi chú:

Số dư trái phiếu phát hành tại thời điểm ngày 30/06/2020 bao gồm:

- 300.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 02/10/2017. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 02/10/2020;
- 210.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 26/9/2018. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 26/9/2023;
- 30.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 10/12/2018. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 10/12/2023;
- 70.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 16/4/2019. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 16/4/2022.

Mục đích phát hành trái phiếu: bổ sung vào nguồn vốn lưu động nhằm tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty và sử dụng cho các nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép.

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	1.631.447.636	1.247.201.937
Trung tâm lưu ký Chứng khoán	358.274.378	686.835.945
Phải trả giao dịch mua chứng khoán	356.299.241	2.988.244.710
Cộng	**2.346.021.255**	**4.922.282.592**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	7.238.478.660	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Ngọc Thanh	-	999.768.000
Các đối tượng khác	329.763.405	2.639.061.096
Cộng	**7.568.242.065**	**3.638.829.096**

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản - Việt Nam	-	192.820.000
Trả trước tiền mua trái phiếu	10.550.208.209	2.951.761.607
Các đối tượng khác	2.010.270.000	1.525.950.000
Cộng	**12.560.478.209**	**4.670.531.607**

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.039.341.155	12.811.974.157
Thuế thu nhập cá nhân	9.297.951.530	8.794.551.771
Các khoản phải nộp khác	-	98.123.407
Cộng	**31.337.292.685**	**21.704.649.335**

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi trái phiếu	8.340.513.699	8.785.517.123
Lãi vay ngân hàng	-	164.317.808
Chi phí phải trả khác	1.882.569.866	661.240.342
Cộng	**10.223.083.565**	**9.611.075.273**

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**40.402.945.205**	**23.718.938.356**
Phí đại lý lưu ký trái phiếu	40.402.945.205	23.718.938.356
b) Dài hạn	**15.166.666.667**	**14.426.666.667**
Phí đại lý lưu ký trái phiếu	15.166.666.667	14.426.666.667
Cộng	**55.569.611.872**	**38.145.605.023**

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	174.000.000	170.400.000
Phải trả khác	13.577.648.645	619.652.976
Cộng	**13.751.648.645**	**790.052.976**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ dự phòng tiền lương	17.580.720.990	12.458.389.479
Cộng	**17.580.720.990**	**12.458.389.479**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1.080.000.000.000**	**2.155.826.845**	**11.155.826.845**	**103.125.039.037**	**1.196.436.692.727**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	146.238.417.186	146.238.417.186
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	5.140.277.354	5.140.277.354	(20.561.109.416)	(10.280.554.708)
Số dư cuối kỳ trước	**1.080.000.000.000**	**7.296.104.199**	**16.296.104.199**	**228.802.346.807**	**1.332.394.555.205**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	83.714.725.815	83.714.725.815
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (i)	-	7.196.170.713	7.196.170.713	(24.466.980.424)	(10.074.638.998)
Số dư cuối kỳ này	**1.080.000.000.000**	**14.492.274.912**	**23.492.274.912**	**288.050.092.198**	**1.406.034.642.022**

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 39/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2020 và công văn số 281/2020/CV-TVSI ngày 12/06/2020 gửi Uỷ ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đính chính Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020, lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	7.196.170.713	VND
- Trích quỹ dự trữ tài chính và rủi ro nghiệp vụ:	7.196.170.713	VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	2.878.468.285	VND
- Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành:	7.196.170.713	VND
Tổng phân phối lợi nhuận	**24.466.980.424**	**VND**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp cuối kỳ		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Hồ Bửu Phương	-	-	33.468.710.000	3,10%
Ông Nguyễn Tiến Thành	34.942.200.000	3,24%	34.460.200.000	3,19%
Ông Nguyễn Việt Cường	9.374.230.000	0,87%	8.955.230.000	0,83%
Các cổ đông khác	1.035.683.570.000	95,89%	1.003.115.860.000	92,88%
Cộng	**1.080.000.000.000**	**100%**	**1.080.000.000.000**	**100%**

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phần	108.000.000	108.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phần	108.000.000	108.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	VND/cổ phần	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	cổ phần	108.000.000	108.000.000

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11.506.330.000	9.226.450.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.549.830.000	1.730.000
Cộng	**15.056.160.000**	**9.228.180.000**

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	5.180.620.000	5.180.620.000
Cộng	**5.180.620.000**	**5.180.620.000**

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.232.899.140.000	7.367.980.470.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	419.195.020.000	22.026.400.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	443.418.310.000	404.739.080.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	191.113.880.000	163.737.040.000
Cộng	**9.296.626.350.000**	**7.968.482.990.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	355.969.510.000	352.700.560.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.000.000	15.000.000
Cộng	**355.984.510.000**	**352.715.560.000**

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	184.036.730.000	116.330.070.000
Cộng	**184.036.730.000**	**116.330.070.000**

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	12.190.100.000	8.871.410.000
Cộng	**12.190.100.000**	**8.871.410.000**

35. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	448.652.762.856	361.298.050.608
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	6.057.667.709	917.941.465
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.793.554.942	29.619.312.435
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*36.351.770*	*29.104.415.375*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*3.757.203.172*	*514.897.060*
Cộng	**458.503.985.507**	**391.835.304.508**

36. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	458.503.985.507	391.835.304.508
Cộng	**458.503.985.507**	**391.835.304.508**

37. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	374.459	14.815.367.700	14.698.203.674	117.164.026	430.854.625
Giấy tờ có giá	-	558.652.361.583	554.542.069.631	4.110.291.952	4.593.299.070
Trái phiếu chưa niêm yết	-	10.137.059.099.858	10.051.409.140.673	85.649.959.185	38.336.805.175
Cộng	**374.459**	**10.710.526.829.141**	**10.620.649.413.978**	**89.877.415.163**	**43.360.958.870**
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	50	587.500	765.551	(178.051)	(287.843.075)
Cổ phiếu chưa niêm yết	160	878.000	2.697.399	(1.819.399)	-
Giấy tờ có giá	-	-	-	-	(75.336.301)
Trái phiếu chưa niêm yết	-	9.678.764.608.881	9.841.162.794.754	(162.398.185.873)	(9.392.060.431)
Cộng	**210**	**9.678.766.074.381**	**9.841.166.257.704**	**(162.400.183.323)**	**(9.755.239.807)**

38. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng đánh giá lại 30/06/2020	Chênh lệch giảm đánh giá lại 30/06/2020
I	***Cổ phiếu***	***47.705.578.739***	***44.283.749.035***	***(2.551.829.557)***	***3.763.754.844***
1	Cổ phiếu niêm yết	36.476.468.754	33.997.792.100	(2.686.890.483)	2.908.219.457
2	Cổ phiếu UPCOM	8.635.941.710	7.692.788.660	135.060.926	855.535.387
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	2.593.168.275	2.593.168.275	-	-
II.	***Trái phiếu***	***351.600.613.218***	***351.600.613.218***	-	-
III.	***Công cụ thị trường tiền tệ***	***1.021.413.943***	***1.021.413.943***	-	-
	Cộng TSTC FVTPL	**400.327.605.900**	**396.905.776.196**	**(2.551.829.557)**	**3.763.754.844**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

39. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức cổ phiếu)	813.702.616	1.131.815.376
Từ tài sản tài chính FVTPL (tiền lãi trái phiếu)	154.249.787.904	14.037.442.418
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	8.787.591.917	5.593.223.708
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	64.238.829.682	81.770.310.843
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	493.151	-
Cộng	**228.090.405.270**	**102.532.792.345**

40. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	70.007.674.945	48.755.727.157
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.772.599.463	1.801.340.485
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.450.285.653	2.838.328.296
Chi phí các dịch vụ khác	113.840.754	56.111.143.226
Cộng	**75.344.400.815**	**109.506.539.164**

41. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	945.931.833	1.106.830.568
Cộng	**945.931.833**	**1.106.830.568**

42. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng	37.785.640.308	17.734.817.135
Cộng	**37.785.640.308**	**17.734.817.135**

43. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	17.833.140.660	10.406.157.464
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	579.320.694	524.641.054
Chi phí vật tư văn phòng	207.910.594	221.652.325
Chi phí khấu hao	175.986.715	158.089.416
Chi phí thuế, phí và lệ phí	128.590.559	156.245.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.456.595.898	1.680.766.789
Chi phí khác	1.759.437.503	2.566.453.135
Cộng	**22.140.982.623**	**15.714.005.984**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

44. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**104.490.950.090**	**66.510.733.288**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**5.705.755.685**	**(2.295.766.704)**
Trừ: Lợi nhuận chưa thực hiện trước thuế	*(6.315.584.401)*	*1.352.328.060*
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*813.702.616*	*1.131.815.376*
Cộng: Chi phí không được trừ	*203.873.900*	*188.376.732*
Thu nhập chịu thuế	**110.196.705.775**	**64.214.966.584**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	**22.039.341.155**	**12.842.993.317**

Trong kỳ, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

45. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Đơn vị: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ (i)	(1.263.116.880)	270.465.612

Ghi chú:

(i) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 15.

46. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.714.725.815	53.397.274.359
Trong đó Lợi nhuận đã thực hiện	*88.767.193.336*	*52.315.411.911*
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	108.000.000	108.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận kế toán)	**775**	**494**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	*822*	*484*

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2020, theo đó Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi. Số quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2019 được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả năm 2019.

47. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ là 6.373.926.051 VND (số cùng kỳ năm trước là 5.734.301.119 VND).

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	13.130.488.264	12.790.567.796
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	14.091.930.430	20.048.618.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

48. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong kỳ không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

49. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	5.104.742.000	4.095.280.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	300.000.000	348.000.000
Cộng	**5.404.742.000**	**4.443.280.000**

50. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	730.000.000.000	757.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	618.139.625.842	400.406.701.930
Nợ thuần	111.860.374.158	356.593.298.070
Vốn chủ sở hữu	1.406.034.642.022	1.332.394.555.205
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**8%**	**27%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

50. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	618.139.625.842	400.406.701.930
Tài sản tài chính FVTPL	396.905.776.196	340.187.326.545
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	137.415.991.937	176.140.671.793
Các khoản cho vay	1.072.048.591.364	1.234.489.387.526
Các khoản phải thu, phải thu khác	16.858.042.037	9.170.400.213
Các khoản ký quỹ	1.602.854.135	2.439.734.510
Cộng	**2.242.970.881.511**	**2.162.834.222.517**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	730.000.000.000	757.000.000.000
Các khoản phải trả	21.319.890.710	4.428.882.072
Chi phí phải trả	10.223.083.565	9.611.075.273
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.346.021.255	4.922.282.592
Cộng	**763.888.995.530**	**775.962.239.937**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày 30/6/2020 theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của công nợ tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công nợ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản cho vay, các khoản đi vay chịu lãi suất, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tại ngày 30/06/2020, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết, đăng ký giao dịch của Công ty là 41.690.580.760 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 30/06/2020 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 3.335.246.461 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

50. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có) và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	618.139.625.842	-	618.139.625.842
Tài sản tài chính FVTPL	396.905.776.196	-	396.905.776.196
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	137.415.991.937	-	137.415.991.937
Các khoản cho vay	1.072.048.591.364	-	1.072.048.591.364
Các khoản phải thu, phải thu khác	16.858.042.037	-	16.858.042.037
Các khoản ký quỹ	-	1.602.854.135	1.602.854.135
Cộng	**2.241.368.027.376**	**1.602.854.135**	**2.242.970.881.511**
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	420.000.000.000	310.000.000.000	730.000.000.000
Các khoản phải trả	21.319.890.710	-	21.319.890.710
Chi phí phải trả	10.223.083.565	-	10.223.083.565
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.346.021.255	-	2.346.021.255
Cộng	**453.888.995.530**	**310.000.000.000**	**763.888.995.530**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.787.479.031.846**	**(308.397.145.865)**	**1.479.081.885.981**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

50. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	400.406.701.930	-	400.406.701.930
Tài sản tài chính FVTPL	340.187.326.545	-	340.187.326.545
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	176.140.671.793	-	176.140.671.793
Các khoản cho vay	1.234.489.387.526	-	1.234.489.387.526
Các khoản phải thu, phải thu khác	9.170.400.213	-	9.170.400.213
Các khoản ký quỹ	-	2.439.734.510	2.439.734.510
Cộng	**2.160.394.488.007**	**2.439.734.510**	**2.162.834.222.517**
Số đầu năm			
Các khoản vay	447.000.000.000	310.000.000.000	757.000.000.000
Các khoản phải trả	4.428.882.072	-	4.428.882.072
Chi phí phải trả	9.611.075.273	-	9.611.075.273
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	4.922.282.592	-	4.922.282.592
Cộng	**465.962.239.937**	**310.000.000.000**	**775.962.239.937**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.694.432.248.070**	**(307.560.265.490)**	**1.386.871.982.580**

51. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

Nguyễn Tiến Thành	**Bùi Thị Thanh Hiền**	**Phí Thị Bích Ngọc**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

TVSI
CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Trụ sở chính: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, HN
ĐT: 024-3728.0921 - Fax: 024-3728.0920
Website: www.tvsi.com.vn

Số: 401/2020/KTTC - TVSI
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019)

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế 6 tháng năm 2020 tăng 57% (30,3 tỷ đồng) so với 6 tháng đầu năm 2019, nguyên nhân do tổng doanh thu và thu nhập khác tăng 72% (196,5 tỷ đồng), tổng chi phí tăng 76% (tương đương 166,18 tỷ đồng).

Trong tổng doanh thu và thu nhập khác chênh lệch tăng chủ yếu do lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) tăng 299% (181,6 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 24% (12,7 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán tăng 39,67 tỷ đồng (445%), doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán phát sinh 36,36 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2019 không phát sinh khoản mục doanh thu này) bên cạnh đó có sự biến động giảm của doanh thu lãi từ các khoản cho vay và phải thu 21% (17,5 tỷ đồng) .

Theo đó, các khoản mục chi phí có mức biến động tương ứng như sau, lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) tăng 1460% (tăng 155,5 tỷ đồng), chi phí hoạt động tự doanh tăng 12,5 tỷ đồng (61%), chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 44% (21,2 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 113% (20 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 6,4 tỷ đồng (41%) và chi phí thuế TNDN tăng 7,66 tỷ đồng (58%).

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của bản giải trình này.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

NGUYỄN TIẾN THÀNH